

Vĩnh Long, ngày tháng 7 năm 2020

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số ngày tháng năm 2020
của Hiệu Trưởng Trường Cao Đẳng Vĩnh Long)

1. Tên ngành: TIẾNG ANH

2. Mã ngành: 5220206

3. Trình độ đào tạo: Cao đẳng.

4. Đối tượng tuyển sinh

Người học có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên.

5. Thời gian đào tạo: 2.5 năm

6. Mục tiêu đào tạo

6.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cao đẳng Tiếng Anh đào tạo cử nhân chuyên ngành tiếng Anh trình độ cao đẳng; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt và có sức khỏe tốt; có kỹ năng nghề nghiệp, tư duy năng động sáng tạo; có kiến thức Tiếng Anh trình độ B2, tương đương bậc 4; có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế.

6.2 Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có khả năng

6.2.1 Kiến thức

Kiến thức chung

- Hiểu biết cơ bản về lý luận chính trị Mác - Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước và pháp luật Việt Nam.

- Hiểu biết cơ bản về Khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành đào tạo đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở và chuyên môn.

Kiến thức chuyên môn

- Tiếp cận với kiến thức khoa học, cơ bản, hiện đại và thực tế về ngôn ngữ Anh.

- Có kiến thức đại cương về khối ngành khoa học xã hội và nhân văn và kiến thức về văn hóa, xã hội của các nước nói tiếng Anh, chủ yếu là nước Anh và Mỹ.

- Có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ học tiếng Anh; nhận diện các chuẩn ngôn ngữ Anh.

- Có kiến thức dịch thuật Anh-Việt, Việt-Anh trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, văn hóa và xã hội.

- Có kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy tiếng Anh và nắm được phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục.

- Thiết kế được một bài giảng tiếng Anh và có và thực hiện một bài dạy ngữ pháp hay kỹ năng.

- Thực hiện một bài nghiên cứu khoa học và có thể dịch thuật.

Kiến thức bổ trợ

- Ngoại ngữ: Trình độ tiếng Pháp bậc 2 hoặc tiếng Nhật/Hàn giao tiếp cơ bản

- Tin học: Trình độ ứng dụng CNTT cơ bản.

6.2.2 Kỹ năng

- Phát triển và nâng cao bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh để có thể sử dụng ngôn ngữ thành thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội.

- Rèn luyện kỹ năng mềm, kỹ năng thuyết trình/nói trước công chúng; kỹ năng giảng dạy; kỹ năng xử lý một số tình huống trong lớp học và quản lý lớp học.

- Có kỹ năng học tập hiệu quả, có thể tự học nâng cao trình độ; bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học.

6.2.3 Thái độ

- Chấp hành tốt đường lối, nghị quyết của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; quy chế, quy định, nội quy của cơ quan, đơn vị.

- Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; rèn luyện tinh thần trách nhiệm cao, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, tính trung thực, cẩn thận, có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp.

- Rèn luyện sự tự tin, tinh thần hợp tác, thân thiện, có ý thức phục vụ nhân dân.

- Có ý thức rèn luyện sức khỏe để đảm bảo yêu cầu công tác lâu dài.

6.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Người học tốt nghiệp đạt được trình độ tiếng Anh Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực biên dịch, phiên dịch, trợ giảng, đối ngoại và hợp tác quốc tế; làm việc tại các Sở, Ban, Ngành, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, công ty có sử dụng tiếng Anh ... Ngoài ra người học có thể học thêm lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm để tham gia giảng dạy ở các trường Tiểu học, THCS và các trung tâm ngoại ngữ công lập hoặc tư nhân.

7. Thời gian khóa học: 110 tuần

8. Khối lượng kiến thức toàn khóa học

- Số lượng môn học: 40

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 100 chi.

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ.
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.100 giờ.
- Khối lượng lý thuyết: 565 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.848 giờ.

9. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	145	267	23
DT6001	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
DT6002	Pháp luật	2	30	18	10	2
DT6003	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT6004	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
DT6005	Tin học	3	75	15	58	2
DT6006	Ngoại ngữ (Pháp/Hàn/Nhật)	5	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	81	2100	420	1581	99
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	37	915	195	675	45
AV6101	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	27	3
AV6102	Ngữ pháp 1	3	75	15	57	3
AV6103	Ngữ pháp 2	3	75	15	57	3
AV6104	Nghe nói 1	4	75	45	27	3
AV6105	Nghe nói 2	3	75	15	57	3
AV6106	Nghe nói 3	3	75	15	57	3
AV6107	Nghe nói nâng cao	2	60	0	57	3
AV6108	Tiếng Anh truyền thông	2	60	0	57	3
AV6109	Đọc 1	2	45	15	27	3
AV6110	Đọc 2	2	45	15	27	3
AV6111	Đọc 3	2	60	0	57	3
AV6112	Viết 1	3	60	30	27	3
AV6113	Viết 2	2	45	15	27	3
AV6114	Viết 3	2	60	0	57	3
AV6115	Phương pháp NCKH Anh văn	2	60	0	57	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	38	1035	195	792	48
AV6116	Ngữ âm – Âm vị học	3	60	30	27	3
AV6117	Ngữ âm thực hành	2	60	0	57	3
AV6118	Ngữ nghĩa học đại cương	2	45	15	27	3
AV6119	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	60	30	27	3
AV6120	Biên dịch	3	75	15	57	3
AV6121	Phiên dịch	3	75	15	57	3
AV6122	Ngữ dụng học	2	45	15	27	3
AV6123	Cú pháp học	2	45	15	27	3

Mã MH	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
AV6124	Từ pháp học	2	45	15	27	3
AV6125	Kỹ năng xã hội	2	60	0	57	3
AV6126	Nhận thức ngôn ngữ	2	45	15	27	3
AV6127	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	2	60	0	57	3
AV6128	Nói trước công chúng tiếng Anh	3	75	15	57	3
AV6129	Rèn nghề	2	90	0	87	3
TN6000	Thực tập tốt nghiệp (6-8 tuần)	4	180	0	174	6
II.3	Môn học, mô đun tự chọn: Chọn 6 trong số 9 tín chỉ	6	150	30	114	6
AV6130	Tiếng Anh thương mại	3	75	15	57	3
AV6131	Tiếng Anh du lịch	3	75	15	57	3
AV6132	Phương pháp dạy học tiếng Anh	3	75	15	57	3
Tổng cộng		100	2535	565	1848	122

10. Chương trình chi tiết các môn học

Có chương trình môn học kèm theo.

11. Hướng dẫn sử dụng chương trình

11.1 Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo

Thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ngày 13 tháng 3 năm 2017, Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

- 01 tín chỉ lý thuyết tương đương với 15 giờ thực học và 30 giờ chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;

- 01 tín chỉ thực hành tương đương với 30 giờ thực học và 15 giờ chuẩn bị cá nhân;

- 01 tín chỉ thực hành Lâm sàng tương đương với 45 giờ thực học

- Thời gian đào tạo: 2.5 năm

- Thời gian học tập: 110 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2.535 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun: 122 giờ

11.2 Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng; Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

11.3 Hướng dẫn kiểm tra hết môn học

Thực hiện theo phương thức tích lũy tín chỉ quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐT BXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp. Người học được công nhận tốt nghiệp nếu thỏa các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên.
- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Thỏa các yêu cầu khác do Hiệu trưởng trường quy định.
- Cách tính điểm: Mỗi môn học phải có ít nhất một cột điểm kiểm tra thường xuyên, một cột điểm kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc môn. Tất cả điểm kiểm tra, điểm thi được tính theo thang điểm 10, giảng viên dạy làm tròn đến một chữ số thập phân. Cách tính điểm cụ thể như sau:

- + Kiểm tra thường xuyên: hệ số 1
- + Kiểm tra định kỳ: hệ số 2
- + Điểm trung bình kiểm tra = $[\text{kiểm tra thường xuyên} + (\text{kiểm tra định kỳ} * 2)] / 3$
- + Thi kết thúc môn học
- + Điểm TB cuối môn = $(\text{trung bình kiểm tra} * 0.4) + (\text{Điểm thi kết thúc môn học} * 0.6)$

Điểm môn học sẽ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm môn học được công bố và nhập vào hệ thống quản lý điểm theo thang điểm 10 và quy đổi sang thang điểm chữ như sau:

Điểm môn học (thang điểm 10)	Điểm môn học (quy ra điểm chữ)	Điểm môn học (quy ra thang điểm 4)
9,0 – 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
0,0 – 3,9	F	0,0

11.4 Hướng dẫn thi tốt nghiệp, và xét công nhận tốt nghiệp

Thực hiện Chương II (Điều 19 – 26), Thông tư số 09/2017/TT-BLĐT BXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ngày 13 tháng 3 năm 2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

- Người học phải học hết chương trình đào tạo và tích lũy đủ số lượng tín chỉ theo quy định, có đủ điều kiện thì sẽ được xét công nhận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu theo quy định của trường.

TM. KHOA

TỔ BIÊN SOẠN

HIỆU TRƯỞNG

UBND TỈNH VĨNH LONG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Ngành: TIẾNG ANH

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Mã MH	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	HỌC KỲ I					
1	Giáo dục thể chất 1	1	30	3	25	2
2	Quốc phòng an ninh 1	2	45	31	12	2
3	Tin học	3	75	15	58	2
4	Ngữ pháp 1	3	75	15	57	3
5	Nghe nói 1	4	75	45	27	3
6	Đọc 1	2	45	15	27	3
7	Viết 1	3	60	30	27	3
8	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	27	3
	Cộng	20	450	169	260	21
II	HỌC KỲ II					
1	Pháp văn 1	3	60	21	36	3
2	Giáo dục thể chất 2	1	30	2	26	2
3	Quốc phòng an ninh 2	1	30	5	23	2
4	Ngữ pháp 2	3	75	15	57	3
5	Nghe nói 2	3	75	45	27	3
6	Đọc 2	2	45	15	27	3
7	Viết 2	2	45	15	27	3
8	Kỹ năng xã hội	2	60	0	57	3
9	Ngữ nghĩa học	2	45	15	27	3
10	Ngữ âm thực hành	3	75	15	57	3
	Cộng	22	525	133	364	28
III	HỌC KỲ III					
1	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
2	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	Pháp văn 2	2	60	21	36	3
4	Đọc 3	2	60		57	3
5	Ngữ âm – Âm vị học	3	60	30	27	3
6	Từ pháp	2	45	15	27	3
7	Viết 3	2	60		57	3
8	Nghe nói 3	3	75	15	57	3
9	Biên dịch	3	75	15	57	3
	Cộng	23	540	155	357	28
IV	HỌC KỲ IV					

Mã MH	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
1	Cú pháp học	2	45	15	27	3
2	Ngữ dụng học	2	45	15	27	3
3	Nghe nói nâng cao	2	60	0	57	3
4	Phiên dịch	3	75	15	57	3
5	Nhận thức ngôn ngữ	2	45	15	27	3
6	Phương pháp NCKH Anh văn	2	60	0	57	3
7	Tiếng Anh truyền thông	2	60	0	57	3
	Rèn nghề	2	90	0	87	3
	Cộng	17	480	60	396	24
V	HỌC KỲ V					
1	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	60	30	27	3
	Môn tự chọn chọn 6 trong 9tc	6	150	30	114	6
2	<i>Tiếng Anh du lịch</i>					
3	<i>Tiếng Anh thương mại</i>					
4	<i>PP dạy học tiếng Anh</i>					
5	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh Quốc tế	2	60	0	57	3
6	Nói trước công chúng Anh văn	3	75	15	57	3
	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	174	6
	Cộng	18	525	75	429	21
	Tổng cộng	100	2535	565	1848	122

TM. KHOA

TỔ BIÊN SOẠN

HIỆU TRƯỞNG